

Số: 446/CCĐTNDKVIII-QLHT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2023

THÔNG BÁO
LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THƯỜNG XUYÊN PHÍA NAM
Tháng 5 năm 2023

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Chi cục Đường thủy nội địa khu vực III thông báo luồng đường thủy nội địa thường xuyên như sau:

1. Tên luồng: Đường thủy nội địa quốc gia khu vực phía Nam

2. Tình hình mực nước

| TT | Sông, kênh, rạch | Trạm chính | Mực nước lớn nhất (Hmax) | | Mực nước nhỏ nhất (Hmin) | |
|----|-------------------|------------------------|--------------------------|-----------|--------------------------|-----------|
| | | | Mực nước | Thời gian | Mực nước | Thời gian |
| 1 | S Sài Gòn | Phú Cường (km 55+650) | +1.45 | 21/04 | -1.15 | 15/04 |
| 2 | R Cần Giuộc | Phước Đông (km 10+000) | +1.49 | 10/04 | -1.66 | 13/04 |
| 3 | S Đồng Nai | Biên Hòa (km 33+460) | +1.87 | 20/04 | -1.78 | 13/04 |
| 4 | S Tiền | Sông Tiền (km 65+400) | +1.20 | 09/04 | -1.70 | 24/04 |
| 5 | K Chợ Gạo | Chợ Gạo (km 20+200) | +1.15 | 09/04 | -1.45 | 24/04 |
| 6 | K Chợ Lách | Chợ Lách (km 03+700) | +1.50 | 10/04 | -1.40 | 24/04 |
| 7 | S Bến Tre | Bến Tre (km 03+800) | +1.24 | 07/04 | -1.60 | 17/04 |
| 8 | S Măng Thít | Măng Thít (km 36+550) | +1.57 | 10/04 | -1.18 | 02/04 |
| 9 | K Phú Hữu Bãi Xàu | Sóc Trăng (km 11+150) | +1.80 | 01/04 | -0.28 | 29/04 |
| 10 | R Ô Môn | Ô Môn (km 04+140) | +1.70 | 26/04 | -0.36 | 04/04 |
| 11 | R Cần Thơ | Cần Thơ | +1.48 | 10/04 | -0.91 | 26/04 |

| | | | | | | |
|----|--------------------------|---------------------------|-------|-------|-------|-------|
| | | (km 07+700) | | | | |
| 12 | K Xà No | Vị Thanh (km 38+320) | +0.40 | 13/04 | -0.05 | 29/04 |
| 13 | K Rạch Giá Long Xuyên | Long Xuyên (km 01+500) | +1.42 | 10/04 | -0.32 | 15/04 |
| 14 | K Rạch Sỏi Hậu Giang | Thạnh An (km 26+870) | +0.80 | 18/04 | +0.44 | 08/04 |
| 15 | K Rạch Giá Hà Tiên | Hòn Đất (km 05+650) | +0.52 | 09/04 | +0.23 | 02/04 |
| 16 | K Tám Ngàn | Tri Tôn (km 06+300) | +1.00 | 17/04 | +0.54 | 26/04 |
| 17 | S Bảy Hạp | Năm Căn (km 00+800) | +1.47 | 12/04 | -0.47 | 13/04 |
| 18 | S Trèm Trẹm | Thới Bình (km 12+400) | +0.21 | 20/04 | +0.16 | 06/04 |
| 19 | S Ông Đốc | Sông Đốc (km 23+470) | +0.76 | 29/04 | +0.05 | 07/04 |
| 20 | K Bạc Liêu Cà Mau | Bạc Liêu (km 63+000) | +1.15 | 27/04 | +0.05 | 15/04 |
| 21 | K Lấp Vò Sa Đéc | Lấp Vò (km 37+300) | +1.59 | 22/04 | -0.31 | 14/04 |
| 22 | S Tiên | Cao Lãnh (km 180+000) | +1.26 | 30/04 | -0.87 | 03/04 |
| 23 | S Tiên | Tân Châu (km 237+600) | +1.25 | 21/04 | -0.55 | 28/04 |
| 24 | S Vàm Cỏ Tây | Mộc Hóa (km 129+650) | +0.69 | 13/04 | +0.09 | 02/04 |
| 25 | K Tháp Mười Số 1 | Tân Thạnh (km 14+000) | +1.15 | 23/04 | -0.24 | 19/04 |
| 26 | K Tháp Mười Số 1 | An Long (km 89+800) | +0.70 | 20/04 | -0.79 | 28/04 |
| 27 | K Tháp Mười Số 2 | Mỹ An (km 61+500) | +0.75 | 12/04 | -0.31 | 02/04 |

3. Tình hình luồng

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|----------------------|---------|---------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| 1 | Hồ Trị An | Cầu La Ngà | Hk: 2.4 | 16 | MN | |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|--------------------|--|---|----------------------|-----------|-------------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| | | (km 40+000) | | | 5% | |
| 2 | Kênh Cây Khô | Km 0+000 ÷ Km 3+400 | h: 1.38 | 25 | MN 98% | |
| 3 | Kênh Thủ Thừa | Km 0+000 ÷ Km 10+300 | h: 1.93 | 24 | MN 98% | |
| 3 | S. Chợ Đệm Bến Lức | Km 9+00 ÷ Km 20+200 | h: 0.61 | 30 | MN 98% | |
| 4 | Sông Sài Gòn | Km 99+950 ÷ Km 100+150 | h: 3.07 | 45 | MN 98% | |
| | | Km 101+850 ÷ Km 114+680 | h: 3.17 | 25 | MN 98% | |
| | | Km 115+500 ÷ Km 126+000 | h: 1.20 | 52 | MN 98% | |
| 5 | Sông Vàm Cỏ | Km 0+000 ÷ Km 7+000 | h: 2.5 | 150 | MN 98% | |
| | | Km 34+480 ÷ Km 34+800 | h: 4.68 | 150 | MN 98% | |
| 6 | S Vàm Cỏ Tây | Cầu Mộc Hóa (km 128+710) | Hk: 3.5 | 27 | MN 5% | |
| | | Xác tàu chìm cũ (km 34+200) | h: 2 | | MN 98% | Ngoài luồng |
| | | Cọc sắt và trụ neo tàu (km 33+970 ÷ 34+090) | h: 1 | | MN 98% | Ngoài luồng |
| | | Km 155+600 ÷ Km 162+000 | h: 2.68 | 24 | MN 98% | |
| 7 | Sông Đồng Nai | Km 89+800 ÷ Km 90+400 | h: 2.98 | 35 | MN 98% | |
| 8 | Nhánh cù lao Rùa | Km 5+950 ÷ Km 6+100 | h: 1.76 | 50 | MN 98% | |
| 9 | R Ông Lớn | Km 0+000 ÷ Km 5+000 | h: 2.00 | 26 | MN 98% | |
| | | Cầu Rạch Ông (km 4+900) | Hk: 5 | 16 | MN 5% | |
| | | Cầu Ông Lớn | Hk: 5.5 | 20 | MN | |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|------------------|--|---|----------------------|---------|-------------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| | | (km 1+900) | | | 5% | |
| 10 | K Nước Mặn | Cầu Kênh Nước Mặn (km 0+900) | Hk: 9 | 40 | MN 5% | Ngoài luồng |
| | | Cọc sắt cừ Larsen (km 0+900) | h: 2 | | MN 98% | |
| 11 | S Bến Tre | Km 0+500 ÷ Km 2+500 | h: 1.24 | 50 | MN 98% | |
| | | Cầu Bến Tre (km 4+360) | Hk: 6 | 26 | MN 5% | |
| | | Cầu An Hóa (km 6+200) | Hk: 6.5 | 28 | MN 5% | |
| 12 | K Mỏ Cà | Km 7+150 ÷ Km 14+000 | h: 3.00 | 16 | MN 98% | |
| | | Cầu Mỏ Cà (km 7+765) | Hk: 4 | 20 | MN 5% | |
| | | Đường dây điện (km 13+132) | Hk: 7 | | MN 1% | |
| | | Cầu Thơm (km 13+245) | Hk: 6 | 30 | MN 5% | |
| 13 | Kênh 28 | Cầu Thông Lưu (km 8+060) | Hk: 2.6 | 24 | MN 5% | |
| 14 | K Phước Xuyên | Cầu Tân Phước (km 27+500) | Hk: 4.5 | 30 | MN 5% | |
| | | Km 0+000 ÷ Km 27+740 | h: 2.89 | 20 | MN 98% | |
| 15 | K Tư Mới | Cầu Mỹ An (km 9+823) | Hk: 3.7 | 20 | MN 5% | |
| | | Km 0+000 ÷ Km 10+178 | h: 2.66 | 22 | MN 98% | |
| 16 | K Trà Vinh | Cầu Long Bình 1 (km 4+500) | Hk: 2 | 16 | MN 5% | |
| | | Km 0+000 ÷ Km 4+750 | h: 0.50 | 36 | MN 98% | |
| 17 | K Chợ Gạo | Km 10+000 ÷ Km 11+500 | h: 1.60 | 26 | MN 98% | |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|-------------------|--|---|----------------------|---------|---------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| 18 | R Kỳ Hôn | Km 27+900 ÷ Km 28+200 | h: 1.50 | 55 | MN 98% | |
| 19 | K. Xáng Long Định | Cầu Long Định (km 8+308) | Hk: 2.4 | 20 | MN 5% | |
| | | Km 0+000 ÷ Km 0+900 | h: 1.00 | 30 | MN 98% | |
| 20 | S Cái Bé | Km 5+370 ÷ Km 6+020 | h: 1.98 | 35 | MN 98% | |
| 21 | S Cái Lớn | Km 36+500 ÷ Km 39+000 | h: 3.45 | 54 | MN 98% | |
| 22 | S Cái Tàu | Km 12+020 ÷ Km 13+480 | h: 2.55 | 52 | MN 98% | |
| 23 | R Cái Tư | Km 2+000 ÷ Km 4+600 | h: 2.64 | 36 | MN 98% | |
| | | Km 8+400 ÷ Km 10+250 | h: 2.64 | 36 | MN 98% | |
| | | Km 10+450 ÷ Km 11+450 | h: 2.64 | 36 | MN 98% | |
| 24 | R Cái Nhất | Km 0+000 ÷ Km 2+940 | h: 0.43 | 36 | MN 98% | |
| | | Km 3+034 ÷ Km 3+075 | h: 1.02 | 18 | MN 98% | |
| 25 | K Tắc Cây Trâm | Km 0+000 ÷ Km 4+500 | h: 0.33 | 36 | MN 98% | |
| 26 | R Ngã Ba Đình | Km 5+100 ÷ Km 5+800 | h: 2.80 | 36 | MN 98% | |
| | | Km 7+100 ÷ Km 7+650 | h: 2.80 | 36 | MN 98% | |
| 27 | S Cổ Cò | Km 26+600 ÷ Km 29+200 | h: 2.15 | 36 | MN 98% | |
| 28 | K Phú Hữu Bãi Xàu | Km 15+100 ÷ Km 15+900 | h: 1.81 | 19 | MN 98% | |
| 29 | R Thạnh Lợi | Km 0+000 ÷ Km 3+200 | h: 1.81 | 21 | MN 98% | |
| 30 | R Ba Xuyên Dù Tho | Km 0+000 ÷ Km 7+600 | h: 1.86 | 25 | MN 98% | |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|-----------------------------|--|---|----------------------|-----------|--------------------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| 31 | Rạch Ô Môn | Cầu Ô Môn (km 6+540) | Hk: 3.2 | 15 | MN 5% | |
| | | Cầu Thới Lai (km 15+200) | Hk: 4 | 16 | MN 5% | |
| | | Km 11+100 ÷ Km 15+130 | h: 3.00 | 25 | MN 98% | |
| 32 | K Thốt Nốt | Km 0+000 ÷ Km 4+690 | h: 1.72 | 26 | MN 98% | |
| 33 | K Tác Cậu | Km 0+000 ÷ Km 1+520 | h: 3.57 | 45 | MN 98% | |
| 34 | R Khe Luông | Km 0+000 ÷ Km 1+500 | h: 1.62 | 20 | MN 98% | |
| 35 | S Hậu Nhánh Nặng Gò Thị Hòa | Km 8+500 ÷ Km 16+550 | h: 1.67 | 52 | MN 98% | |
| 36 | R Ông Chuông | Km 0+000 ÷ Km 23+000 | h: 1.70 | 25 | MN 98% | |
| | | 6 cọc BTCT, phía bờ trái, km 5+850 | h: 1.50 | | | Trong hành lang 3m |
| 37 | S Tiên | Km 232+000 ÷ Km 233+000 | h: 3.98 | 150 | MN 98% | |
| 38 | Nhánh cù lao Long Khánh | Móng trụ điện bên trái luồng (km 7+510) | h: 1 | | MN 98% | Ngoài luồng |
| | | Km 2+000 ÷ Km 4+000 | h: 4.66 | 150 | MN 98% | |
| 39 | S Hàm Luông | Km 8+244 ÷ Km 16+400 | h: 1.34 | 150 | MN 98% | |
| 40 | K Mặc Cần Dung | Cầu Treo 13 (km 12+480) | Hk: 3.8 | 22 | MN 5% | |
| | | Km 8+800 ÷ Km 10+200 | h: 1.24 | 22 | MN 98% | |
| 41 | K Tám Ngàn | Km 0+000 ÷ Km | h: 2.70 | 20 | MN | |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----------------|------------------------|--|---|----------------------|---------|--------------------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| | | 36+575 | | | 98% | |
| 42 | K Vĩnh Tế | Cầu Vĩnh Ngươn (km 0+530) | Hk: 3.2 | 24 | MN 5% | |
| | | Km 0+000 ÷ Km 8+600 | h: 2.97 | 25 | MN 98% | |
| 43 | K. Rạch Giá Long xuyên | C. Nguyễn Trung Trục (km 0+890) | Hk: 4.7 | 22 | MN 5% | |
| | | Cầu Thành Vĩnh (km 14+157) | Hk: 4.5 | 46 | MN 5% | |
| | | Cầu Ba Bàn (km 18+385) | Hk: 5 | 25 | MN 5% | |
| | | Cầu Thoại Hà (km 27+635) | Hk: 5.3 | 26 | MN 5% | |
| | | Cầu Thoại Hà 3 (km 36+680) | Hk: 5.3 | 30 | MN 5% | |
| | | Cầu Đập Đá (km 50+745) | Hk: 4.3 | 30 | MN 5% | |
| | | Đá ngầm (km 30+380) | h: 2.5 | 12 | MN 98% | |
| | | Hàng cọc BT Km 50+400, phía bờ phải | h: 1.00 | | MN 98% | Lấn hành lang 5.7m |
| | | Hàng cọc BT Km 55+180, phía bờ phải | h: 1.00 | | MN 98% | Lấn hành lang 5.7m |
| | | Gốc cây Km 55+400, phía bờ trái | h: 1.00 | | MN 98% | Cách bờ 12m |
| | | Km 0+200 ÷ Km 0+917 | h: 2.65 | 18 | MN 98% | |
| | | Km 8+050 ÷ Km 18+000 | h: 3.15 | 20 | MN 98% | |
| Km 18+000 ÷ Km | h: 2.72 | 10 | MN | | | |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|----------------------|---|---|----------------------|-----------|---------------------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| | | 50+200 | | | 98% | |
| | | Km 50+200 ÷ Km 63+000 | h: 2.68 | 30 | MN 98% | |
| 44 | K Vành Đai | Km 0+000 ÷ Km 7+836 | h: 2.70 | 23 | MN 98% | |
| 45 | K Rạch Giá Hà Tiên | Km 0+000 ÷ Km 24+800 | h: 3.10 | 22 | MN 98% | |
| | | Km 24+800 ÷ Km 80+300 | h: 2.60 | 20 | MN 98% | |
| 46 | K Rạch Sỏi Hậu Giang | Km 0+000 ÷ Km 22+500 | h: 3.40 | 30 | MN 98% | |
| | | Km 22+500 ÷ Km 59+420 | h: 4.40 | 20 | MN 98% | |
| | | Cọc BT (9m x 5.8m), Km 4+340 ÷ Km 4+480 | h: 1.5 | 30 | MN 98% | Bố trí phao A1.2 |
| 47 | K Ông Hiến Tà Niên | Km 0+000 ÷ Km 5+180 | h: 2.64 | 21 | MN 98% | |
| 48 | K Ba Hòn | Km 0+000 ÷ Km 6+222 | h: 2.62 | 17 | MN 98% | |
| 49 | K Ba Thê | Km 0+000 ÷ Km 57+200 | h: 2.56 | 20 | MN 98% | |
| 50 | K Tri Tôn Hậu Giang | Km 0+000 ÷ Km 33+000 | h: 3.04 | 25 | MN 98% | |
| | | Km 33+000 ÷ Km 58+125 | h: 2.15 | 15 | MN 98% | |
| 51 | Kênh Xà No | Mảng bê tông, kè BT (km 32+850) | h: 0.8 | 28 | MN 98% | |
| | | Km 29+000 ÷ Km 39+749 | h: 2.89 | 17 | MN 98% | |
| 52 | S Bảy Hạp | Cầu BTCT và cọc BTCT, phía bờ phải, km 0+750 ÷ km 0+650 | h: 1.00 | | MN 98% | Nằm trong hành lang |
| 53 | K. Lương Thế Trân | Km 0+000 ÷ Km 9+850 | h: 2.11 | 36 | MN 98% | |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|-----------------------|--|---|----------------------|---------|-------------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| | | Km 9+850 ÷ Km 10+000 | h: 1.16 | 25 | MN 98% | |
| 54 | K Tắc Vân | Công BTCT chữ nhật (km 0+120) | h: 1 | | MN 98% | Ngoài luồng |
| | | Km 8+900 ÷ Km 9+000 | h: 2.88 | 35 | MN 98% | |
| 55 | S Gành Hào | Km 0+000 ÷ Km 6+865 | h: 1.29 | 52 | MN 98% | |
| | | Km 37+400 ÷ Km 49+300 | h: 3.00 | 20 | MN 98% | |
| 56 | S Tắc Thủ | | | | | |
| 57 | S Ông Đốc | Km 2+400 ÷ Km 6+300 | h: 3.00 | 70 | MN 98% | |
| | | Km 15+300 ÷ Km 41+500 | h: 2.15 | 70 | | |
| | | Km 41+500 ÷ Km 49+650 | h: 1.06 | 55 | | |
| 58 | S Trèm Trèm | Km 0+000 ÷ Km 46+100 | h: 3.00 | 36 | MN 98% | |
| 59 | K. Sông Trèm Cạnh Đèn | Cầu Vĩnh Thuận (km 7+745) | Hk: 6.5 | 27 | MN 5% | |
| | | Cầu Kênh 14 (km 14+440) | Hk: 6 | 24 | MN 5% | |
| | | Km 0+000 ÷ Km 33+500 | h: 3.00 | 25 | MN 98% | |
| 60 | K Bạc Liêu Vàm Léo | Km 10+860 ÷ Km 18+055 | h: 2.44 | 20 | MN 98% | |
| 61 | K. Bạc Liêu Cà Mau | Cầu Giá Rai (km 30+175) | Hk: 3.8 | 22 | MN 5% | |
| | | Km 0+000 ÷ Km 9+000 | h: 2.00 | 30 | MN 98% | |
| | | Km 40+600 ÷ Km 50+600 | h: 1.58 | 30 | | |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|-----------------------|--|---|----------------------|-----------|---------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| 62 | R Cái Côn | Km 16+100 ÷ Km 16+600 | h: 2.91 | 45 | MN 98% | |
| 63 | K Xà No | Km 29+000 ÷ Km 39+749 | h: 2.89 | 17 | MN 98% | |
| 64 | K. Quản Lộ Phụng Hiệp | Cầu Phước Long (km 58+210) | Hk: 3.8 | 20 | MN 5% | |
| | | Km 0+400 ÷ Km 93+500 | h: 2.30 | 36 | MN 98% | |
| 65 | K. Tháp Mười số 1 | Cầu Tân Thạnh (km 15+980) | Hk: 3.4 | 21 | MN 5% | |
| | | C.treo Chùa Long Thành (km 23+220) | Hk: 3 | 28.9 | MN 5% | |
| | | Cầu treo Tân Lập (km 27+720) | Hk: 3.7 | 28.3 | MN 5% | |
| | | C.treo Hậu Thạnh Đông (km 33+879) | Hk: 3.7 | 28.3 | MN 5% | |
| | | Cầu Trường Xuân (km 47+375) | Hk: 5 | 29.6 | MN 5% | |
| | | Cầu Đường Thét (km 55+094) | Hk: 5 | 29.6 | MN 5% | |
| | | Cầu Mười Tài (km 62+339) | Hk: 5 | 29.6 | MN 5% | |
| | | Cầu Tam Nông (km 68+975) | Hk: 5 | 29.6 | MN 5% | |
| | | Cầu Treo Tam Nông (km 69+710) | Hk: 2.5 | 20 | MN 5% | |
| | | Cầu Tràm Chim (km 70+266) | Hk: 3.6 | 28 | MN 5% | |
| | | Cầu An Long (km 89+585) | Hk: 3 | 17 | MN 5% | |
| | | Km 0+082 ÷ Km 90+000 | h: 0.58 | 36 | MN 98% | |
| | | 66 | Kênh Tháp | Cống Rạch Chanh | Hk: 1.8 | 5 |

| TT | Sông, kênh, rạch | Bãi cạn, vật chướng ngại, cầu, đường dây điện... | Tình hình luồng | | | Ghi chú |
|----|-----------------------|---|---|----------------------|---------|-----------------------|
| | | | Độ sâu (h) hoặc chiều cao tính không (Hk) (Mét) | Chiều rộng (B) (Mét) | Ngày đo | |
| | Mười số 2 | (km 01+150) | | | 5% | |
| | | Km 21+720 ÷ Km 93+560 | h: 1.44 | 25 | MN 98% | |
| 67 | K. Hồng Ngự Vĩnh Hưng | Cầu Hồng Ngự (km 43+985) | Hk: 2.9 | 19 | MN 5% | |
| | | Km 3+300 ÷ Km 43+056 | h: 2.99 | 18 | MN 98% | |
| | | Km 43+083 ÷ Km 43+556 | h: 1.99 | 26 | MN 98% | |
| 68 | K 4 Bis | Cầu Sắt Mỹ An (km 0+110) | Hk: 3 | 19.5 | MN 5% | |
| | | Km 8+400 ÷ Km 10+000 | h: 2.26 | 36 | MN 98% | |
| 69 | K Lấp Vò Sa Đéc | Cầu Sắt Sa Đéc (km 16+320) | Hk: 5.9 | 30 | MN 5% | |
| | | Cầu Nàng Hai (km 18+900) | Hk: 5 | 20 | MN 5% | |
| | | Bờ kè trường cao đặng nghề Đồng Tháp sụp (km 16+020 ÷ 16+060) | h: 1 | | MN 98% | Ngoài luồng, bên phải |
| | | Km 8+000 ÷ Km 10+000 | h: 2.70 | 26 | MN 98% | |
| | | Km 12+400 ÷ Km 14+400 | h: 2.70 | 26 | MN 98% | |
| | | Km 23+000 ÷ Km 23+500 | h: 3.00 | 30 | MN 98% | |
| | | Km 26+500 ÷ Km 29+900 | h: 2.46 | 30 | MN 98% | |
| | | Km 29+900 ÷ Km 34+400 | h: 1.46 | 30 | MN 98% | |
| | | Km 34+500 ÷ Km 42+500 | h: 2.70 | 26 | MN 98% | |

4. Những điều cần lưu ý:

- Kênh Tháp Mười số I: tại km 89+815 ÷ km 89+945, phía bờ phải có dây

nhà sàn lán ra hành lang luồng.

- Kênh Tháp Mười số II: Tại km 62+000 có cầu Nguyễn Văn Tiếp A (Thị trấn Mỹ An) và tại km 69+575 có cầu Nguyễn Văn Tiếp A (Chợ Mỹ Quý) đang thi công, có triển khai phương án đảm bảo giao thông; Cầu Rạch Chanh đang thi công tại km 2+720, có bố trí báo hiệu và phương án điều tiết đảm bảo giao thông thủy.

- Kênh Lấp Vò Sa Đéc: tại km 2+765 công trình cầu Nguyễn Huệ đang thi công, có triển khai phương án đảm bảo giao thông bằng báo hiệu kết hợp trạm điều tiết hướng dẫn.

- Kênh Hồng Ngự Vĩnh Hưng: đang thi công nạo vét tại thành phố Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp và tại huyện Tân Hưng, tỉnh Long An, tại công trường có triển khai phương án phương án đảm bảo giao thông bằng trạm điều tiết kết hợp báo hiệu.

- Kênh 4 Bis: tại km 8+530 đang thi công xây dựng cầu Mỹ Hòa, có triển khai phương án đảm bảo giao thông.

- Sông Tiền: tại khu vực Km 124+650 có công trình cầu Mỹ Thuận 2 đang thi công, tại đây có hệ thống báo hiệu và điều tiết hướng dẫn đảm bảo giao thông; Km 162+317 ÷ Km 164+317 phía bờ phải, khu vực xã Tân Mỹ, Mỹ An Hưng B, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp có công trình kè chống sạt lở bờ đang thi công, có thực hiện phương án bảo đảm an toàn giao thông; Tại Km 74+900 đang triển khai chuẩn bị xây dựng cầu Rạch Miễu 2, các phương tiện, thiết bị, máy móc đang tập kết tại đây.

- Sông Hồ cú (nhánh sông Tiền): từ Km 0+250 đến Km 2+845 phía bờ trái, thuộc xã Hòa An và phường 6, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp đang thi công kè, hiện chưa triển khai phương án đảm bảo giao thông, các phương tiện lưu thông qua khu vực này cần lưu ý.

- Kênh Chợ Gạo: điều tiết phục vụ thi công công trình nạo vét đảm bảo giao thông (giai đoạn 2).

- Sông Bến Tre: tại km 2+700 đang triển khai thi công phần nhip giữa (đúc hẫng).

- Kênh Thị Đội Ô Môn: tại km 21+650 có cầu An Thành đã thi công xong nhưng chưa lắp đặt báo hiệu tĩnh không, khẩu độ cầu.

- Trên sông Cái Lớn: tại km 03+630 phía bờ phải, thuộc địa phận xã Vĩnh Phước B, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang có công trình Trạm quan trắc nhô ra khỏi bờ 35m không lắp đặt báo hiệu, các phương tiện cần chú ý khi lưu thông đến khu vực này.

- Trên rạch Cần Thơ: tại km 05+770 cầu Trần Hoàng Na đang thi công, có phương án đảm bảo giao thông bằng báo hiệu và điều tiết hướng dẫn giao thông; Từ km 8+360 ÷ km 9+400 (khu vực Chợ nổi Cái Răng) phương tiện thủy thường neo đậu ngoài phạm vi vùng nước được cấp phép, gây cản trở cho phương tiện khi lưu thông qua khu vực này.

- Trên rạch Cái Côn, tại km 15+170 đang thi công cầu Rạch Côn II có đảm bảo giao thông bằng hệ thống báo hiệu và hướng dẫn điều tiết giao thông.

- Trên sông Cổ Cò: Tại km 16+200 đang thi công cầu Cổ Cò, có triển khai phương án đảm bảo giao thông.

- Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp: tại km 101+700 (thượng lưu cống Cà Mau khoảng 120m), tỉnh Cà Mau đã xây dựng xong cầu Phụng Hiệp có tĩnh không thấp (4m); tại km 79+185 công trình cầu Chủ Chí đang ngừng thi công, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu; Khu vực luồng hẹp và cạn Ngã Năm từ km 37+390 ÷ km 38+220, phương tiện chú ý khi đến đoạn luồng này.

- Kênh Tắc Vân: tại km 0+120 tồn tại một cống BTCT, có báo hiệu chướng ngại vật tại đây.

- Sông Ông Đốc: tại km 07+940 cầu Sông Đốc đang thi công, có đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết giao thông.

- Sông Bảy Hạp: tại Km 0+750 bờ trái và km 0+650 bờ phải có cầu BTCT và cọc BTCT sụp nằm trong hành lang bảo vệ luồng, khi thủy triều lên chúng trở thành VCN nguy hiểm cho phương tiện đi sát bờ.

- Kênh Bảy Hạp Gành Hào: tại km 0+330 đang thi công cầu Bảy Hạp, ngừng phương án đảm bảo giao thông bằng trạm điều tiết từ ngày 18/3/2023, vẫn duy trì đảm bảo giao thông bằng báo hiệu.

- Kênh Bạc Liêu – Cà Mau: tại km 59+950 đang thi công cầu vượt tuyến đường tránh trung tâm TP Cà Mau, đã thi công 02 trụ cầu chính và đang chuẩn bị thi công nhịp cầu giữa bắc ngang qua luồng, có phương án đảm bảo giao thông bằng báo hiệu và trạm điều tiết hướng dẫn.

- Kênh Tắt Năm Căn: Đoạn từ km 00+550 ÷ km 00+720 phía bờ trái thuộc thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn công trình thi công bờ kè đang thi công, có trạm điều tiết hướng dẫn giao thông, các phương tiện khi lưu thông đến khu vực lưu ý.

- Sông Hậu: tại Km 210+200 công trình thi công cầu Châu Đốc đã lắp đặt báo hiệu dưới nước, trên bờ; có trạm điều tiết đảm bảo giao thông.

- Kênh Ba Thê: tại Km 36+805 có công trình cầu Mướp Văn đang thi công, đã lao lắp dầm nhịp khoang thông thuyền; Tại Km 54+420 có công trường cầu Tứ Thuận đang thi công, ảnh hưởng 5m từ ranh hành lang.

- Trên kênh MẶc Cần Dung: tại Km 5+560 đang thi công cầu số 10, đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu.

- Kênh Rạch Giá Long Xuyên: tại Km 55+440 phía bờ trái, tồn tại gốc cây cách mép bờ tự nhiên khoảng 12m, có lắp báo hiệu vật chướng ngại tạm, chò thanh thép; tại km 30+380 phía bờ trái có dải đá ngầm cách mép luồng 5m, có lắp báo hiệu tạm; tại Km 3+938 công trình cầu vượt đường tránh TP Long Xuyên đang thi công, có đảm bảo giao thông bằng báo hiệu và trạm điều tiết; km 24+000 đang thi công cầu Thoại Hà (mới), chỉ ảnh hưởng hành lang bảo vệ, chưa tổ chức triển khai phương án bảo đảm an toàn giao thông.

- Kênh Ông Hiền Tà Niên: tại Km 0+420 – Km 0+500 công trình Cống ngăn mặn Vàm Bà Lịch đang triển khai thi công, đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết giao thông.



- Kênh Rạch Giá Hà Tiên: tại Km 20+360 có công trình cầu Mỹ Thái đang tạm ngưng thi công, đảm bảo giao thông thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết.

- Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang: tại khu vực từ Km 4+340 ÷ Km 4+480, tồn tại vật chướng ngại: sàn, cọc bê tông kích thước (9m x 5,8m), có bố trí 01 phao A1.2 tại đây; Tại km km 3+200 có cầu Kênh Xáng đang thi công, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu và trạm điều tiết.

- Kênh Tám Ngàn: tại Km 21+150 cầu Vĩnh Thành 4 đã thi công lao lắp nhíp thông thuyền, luồng qua khu vực công trường không bị hạn chế; tại km 3+920 cầu Cây Me 2 đang thi công, có triển khai đảm bảo giao thông bằng báo hiệu và trạm điều tiết hướng dẫn giao thông.

- Trên sông Sài Gòn: Phía thượng lưu từ Km 130+100 ÷ Km 141+300 có một số bè cá, vó cá lấn chiếm luồng tàu, tại Km 136+100 có 01 đường dây điện dân sinh (tự phát do dân kéo) có tĩnh không chỉ 2m, các phương tiện lưu thông đến đây chú ý.

- Trên sông Vàm cỏ Tây: Tại Km 31+273 có cầu Tân An mới đang thi công, đảm bảo giao thủy bằng báo hiệu và trạm điều tiết giao thông.

- Trên kênh Thủ Thừa: tại km 5+270 đang thi công cầu Bê tông Thủ Thừa mới, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu và trạm điều tiết; tại km 3+750 triển khai thi công cầu Cây Da, đảm bảo giao thông bằng hệ thống báo hiệu.

- Trên sông Cần Giuộc: khu vực từ Km 23+000 ÷ km 24+900 thi công cầu Cần Giuộc (Km 23+400), công trình đang thi công cả 2 phía bờ, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu.

- Trên sông Đồng Nai: tại Km 56+000 đang thi công cầu Bạch Đằng 2, đảm bảo giao thông bằng báo hiệu.

- Trên Hồ Trị An: ngang Km 10+500 có công trường đang khai thác cát do Công ty Đồng Tâm thực hiện, không ảnh hưởng luồng.

- Đang triển khai điều tiết tại cầu Đồng Nai trên sông Đồng Nai, cầu Măng Thít trên kênh Măng Thít, cầu Ô Môn trên rạch Ô Môn, cầu Cái Sắn trên kênh Rạch Sỏi Hậu Giang, cầu An Long trên kênh Tháp Mười số 14

Nơi nhận:

- Cục ĐTNĐ Việt Nam (b/c);
- Chi.cục trưởng (b/c);
- Cảng vụ ĐTNĐ KV III, IV;
- Website Chi cục ĐTNĐ KV III;
- Lưu VT, QLHT;

**KT CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trần Quang Trung